

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2019

HẢI PHÒNG - NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,183,698,950	115,877,087,418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49,672,856,809	51,243,506,878
1. Tiền	111		9,772,856,809	9,043,506,878
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,900,000,000	42,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,592,800,000	11,592,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(674,960,500)	(674,960,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	11,300,000,000	11,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,743,517,547	50,957,197,160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49,412,374,322	49,529,058,070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,089,658,825	2,151,852,648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,791,055,663	2,850,482,705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,549,571,263)	(3,574,196,263)
IV. Hàng tồn kho	140		3,411,631,537	1,368,243,094
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,411,631,537	1,368,243,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		762,893,057	715,340,286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	583,876,193	670,641,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160,247,696	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		18,769,168	44,698,544
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131,209,558,191	131,945,021,928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,226,529,889	25,114,770,139
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24,553,304,639	24,553,304,639
2. Phải thu dài hạn khác	216		673,225,250	561,465,500
II. Tài sản cố định	220	V.14	35,444,793,717	36,625,241,317
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32,348,960,387	33,498,157,986
- Nguyên giá	222		127,861,545,481	128,211,510,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,512,585,094)	(94,713,352,863)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,095,833,330	3,127,083,331
- Nguyên giá	228		3,200,000,000	3,200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104,166,670)	(72,916,669)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48,448,843,847	48,287,511,557
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	48,448,843,847	48,287,511,557
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,824,944,284	16,824,944,284
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(22,169,479,718)	(22,169,479,718)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,264,446,454	5,092,554,631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5,264,446,454	5,092,554,631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		247,393,257,141	247,822,109,346



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		98,709,986,079	100,276,216,986
I. Nợ ngắn hạn	310		45,613,803,768	47,371,557,073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	14,900,885,950	17,331,726,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,024,156	753,362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1,803,419,229	676,174,004
4. Phải trả người lao động	314		3,387,683,759	4,923,138,301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1,375,282,094	857,722,187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	785,400,000	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	23,447,025,456	23,656,027,542
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	100,000,000	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(188,916,876)	(73,985,276)
II. Nợ dài hạn	330		53,096,182,311	52,904,659,913
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	53,096,182,311	52,904,659,913
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,683,271,062	147,545,892,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	148,683,271,062	147,545,892,360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20,000)	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,830,983,651	16,830,983,651
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,852,307,411	20,714,928,709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,714,928,709	14,926,140,410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,137,378,702	5,788,788,299
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		247,393,257,141	247,822,109,346

Hải phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đạm Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q1/2019	Năm trước Q1/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53,658,090,278	54,573,589,229	53,658,090,278	54,573,589,229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	53,658,090,278	54,573,589,229	53,658,090,278	54,573,589,229
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48,238,951,610	51,098,396,661	48,238,951,610	51,098,396,661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,419,138,668	3,475,192,568	5,419,138,668	3,475,192,568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	382,507,320	233,320,715	382,507,320	233,320,715
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,434,684	650,837	2,434,684	650,837
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0		0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	218,710,827	245,005,910	218,710,827	245,005,910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,419,682,028	1,982,066,457	4,419,682,028	1,982,066,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,160,818,449	1,480,790,079	1,160,818,449	1,480,790,079
11. Thu nhập khác	31	VI.7	353,068,194	46,795,444	353,068,194	46,795,444
12. Chi phí khác	32	VI.8	100,912,140	11,023,016	100,912,140	11,023,016
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		252,156,054	35,772,428	252,156,054	35,772,428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,412,974,503	1,516,562,507	1,412,974,503	1,516,562,507
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		275,595,801	294,845,904	275,595,801	294,845,904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	8,466,597	0	8,466,597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		1,137,378,702	1,213,250,006	1,137,378,702	1,213,250,006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			126	135

Hải phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đặng Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61,348,554,427	51,793,718,520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(51,327,441,188)	(46,323,986,824)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,837,098,266)	(5,931,000,287)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(90,715,658)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,390,640,715	3,816,916,302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,039,588,364)	(8,499,309,785)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(1,555,648,334)</i>	<i>(5,143,662,074)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429,666,090	258,092,935
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>484,666,090</i>	<i>258,092,935</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(500,000,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(500,000,000)</i>	<i>0</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40 + 30 + 20)	50		(1,570,982,244)	(4,885,569,139)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51,243,506,878	58,244,094,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		332,175	706,740
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		49,672,856,809	53,359,231,934

Hải phòng, ngày 13 tháng 4 năm 2019

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đâu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
 - Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
 - Dịch vụ logistics;
 - Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
 - Dịch vụ cho thuê container.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

trương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		981,672,438		755,025,879	
- Tiền gửi ngân hàng		8,791,184,371		8,288,480,999	
- Các khoản tương đương tiền		39,900,000,000		42,200,000,000	
Cộng		49,672,856,809		51,243,506,878	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh		967,760,500		967,760,500	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-674,960,500		-674,960,500	
Cộng		292,800,000		292,800,000	
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	11,300,000,000	11,300,000,000	11,300,000,000	11,300,000,000	
Cộng	11,300,000,000	11,300,000,000	11,300,000,000	11,300,000,000	
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		3,600,000,000		
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	3,600,000,000	0	
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	21,332,942,782	
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	21,332,942,782	

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

V.2.1 (a) Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	256,260,500	15,000	272,760,500	256,260,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	178,700,000	10,000	195,000,000	178,700,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	240,000,000	50,000	500,000,000	240,000,000
Cộng		967,760,500	674,960,500		967,760,500	674,960,500

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

3. Phải thu khách hàng		Cuối quý	Đầu năm	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		49,412,374,322	49,529,058,070	
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên		12,982,443,973	15,431,189,331	
Công ty TNHH cảng Phước Long		8,174,997,783	6,594,973,141	
Công ty ô tô Toyota Việt nam		2,683,920,690	7,588,351,190	
Cty CP phân bón dầu khí Cà Mau		2,123,525,500	1,247,865,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác		36,429,930,349	34,097,868,739	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
4. Phải thu khác		Cuối quý	Đầu năm	
a. Ngắn hạn		2,791,055,663	2,850,482,705	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		905,390,000	905,390,000	
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng		83,300,959	263,074,339	
Các khoản chi hộ		135,445,582	131,437,453	
Phải thu của người lao động		601,001,460	632,263,824	
Các khoản phải thu khác		1,065,917,662	918,317,089	
b. Dài hạn		673,225,250	561,465,500	
Ký quỹ, ký cược		673,225,250	561,465,500	
c. Trả trước cho người bán dài hạn		24,553,304,639	24,553,304,639	
Công ty CP địa ốc 10		24,553,304,639	24,553,304,639	
Khác				
5. Nợ xấu		Cuối quý	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	4,419,378,935	0	4,067,497,320	0
Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1,661,053,069		1,661,053,069	
Công ty CP đường sắt phía Nam	965,489,991		965,489,991	
Công ty CP nhựa Tân Hóa	262,027,503		262,027,503	
Các khách hàng khác			1,178,926,757	
<i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i>	<i>3,549,571,263</i>		<i>3,574,196,263</i>	
6. Hàng tồn kho		Cuối quý	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	791,000,284		883,181,604	
Hàng hóa	397,973,623		417,814,490	
Công cụ, dụng cụ	11,090,909		67,247,000	
Hàng gửi đi bán	2,512,175			
Hàng đang đi đường	2,209,054,546			
Cộng	3,411,631,537		1,368,243,094	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	35,170,749,872		35,170,749,872	
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12,468,958,654		12,468,958,654	
Dự án ICD Phuoc Long	809,135,321		647,803,031	
Cộng	48,448,843,847		48,287,511,557	
8. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	583,876,193		670,641,742	
Hoạt động vận tải	286,920,579		309,448,151	
Hoạt động khai thác bãi	103,383,554		105,510,515	
Khác	193,572,060		255,683,076	
b. Dài hạn	5,264,446,454		5,092,554,631	
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,270,976,150		4,293,856,389	
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	487,700,262		607,880,838	
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa				
Khác	505,770,042		190,817,404	
9. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	14,900,885,950	14,900,885,950	17,331,726,953	17,331,726,953
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	7,708,339,267	7,708,339,267	8,797,079,667	8,797,079,667
Cty CP vận tải Sa Hi Hải Giang	83,678,240	83,678,240	179,723,240	179,723,240
Phải trả các đối tượng khác	7,108,868,443	7,108,868,443	8,354,924,046	8,354,924,046
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	676,174,004	10,841,309,773	9,714,064,548	1,803,419,229
Thuế GTGT hàng bán nội địa	402,445,128	9,221,658,499	9,257,721,741	366,381,886
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,715,657	275,595,801	90,715,658	275,595,800
Thuế thu nhập cá nhân	35,740,562	218,337,517	37,071,990	217,006,089
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế nhà đất	20,000,000	826,638,259		846,638,259
Các loại thuế khác	127,272,657	299,079,697	328,555,159	97,797,195
b. Phải thu	44,698,544	25,929,376	160,247,696	179,016,864
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0		160,247,696	160,247,696
Thuế thu nhập cá nhân	44,698,544	25,929,376		18,769,168

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1,375,282,094	857,722,187
Chi phí khai thác bãi	1,008,267,608	441,921,582
Chi phí hoạt động vận tải	66,726,966	114,039,133
Chi phí phải trả khác	300,287,520	301,761,472
b. Dài hạn	0	0

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	23,447,025,456	23,656,027,542
Kinh phí công đoàn	267,708,287	200,959,717
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác KD	20,000,000,000	20,000,000,000
Thù lao HĐQT phải trả	111,000,000	204,000,000
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty An Phát	1,291,358,885	694,463,304
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	500,000,000	500,000,000
Cổ tức phân phối	877,000,000	1,377,000,000
Phải trả, phải nộp khác	399,958,284	679,604,521
b. Dài hạn	52,976,182,311	52,904,659,913
Ký quỹ, ký cược dài hạn	142,000,000	202,000,000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình (*)	43,977,775,000	43,977,775,000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình	8,856,407,311	8,724,884,913

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	785,400,000	0
Cộng	785,400,000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	77,131,568,692	23,891,263,328	24,918,423,537	336,674,853	1,933,580,439	128,211,510,849
Mua trong năm						0
Thanh lý, nhượng bán			255,238,096			255,238,096
Giảm khác			94,727,272			94,727,272
Số cuối kỳ	77,131,568,692	23,891,263,328	24,568,458,169	336,674,853	1,933,580,439	127,861,545,481
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54,662,518,035	23,891,263,328	14,313,117,787	336,674,853	1,509,778,860	94,713,352,863
Khấu hao trong năm	542,783,281		469,569,129		42,117,917	1,054,470,327
Thanh lý, nhượng bán			255,238,096			255,238,096
Số dư cuối kỳ	55,205,301,316	23,891,263,328	14,527,448,820	336,674,853	1,551,896,777	95,512,585,094
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	22,469,050,657	0	10,605,305,750	0	423,801,579	33,498,157,986
- Số dư cuối kỳ	21,926,267,376	0	10,041,009,349	0	381,683,662	32,348,960,387

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 SỐ 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

14b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị chuyển nhượng sử dụng đất cây xăng hàng hải tại huyện Châu Đức Bà Rịa Vũng Tàu	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3,200,000,000	3,200,000,000
Mua trong năm		0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số cuối kỳ	3,200,000,000	3,200,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	72,916,669	72,916,669
Khấu hao trong năm	31,250,001	31,250,001
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	104,166,670	104,166,670
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	3,127,083,331	3,127,083,331
- Số dư cuối kỳ	3,095,833,330	3,095,833,330

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	18,908,445,990	145,739,409,641
Lãi trong năm trước					5,788,788,299	5,788,788,299
Trích quỹ PL, BĐH quản lý					(1,282,306,180)	(1,282,306,180)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2017					(2,699,999,400)	(2,699,999,400)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	20,714,928,709	147,545,892,360
Lãi trong năm nay					1,137,378,702	1,137,378,702
Số dư cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	21,852,307,411	148,683,271,062

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,100,000,000	44,100,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	2
+ Cổ phiếu phổ thông	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,999,998	8,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	8,999,998	8,999,998
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16,830,983,651	16,830,983,651

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	17,740,018,113	18,340,310,391
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35,918,072,165	36,233,278,838
Cộng	53,658,090,278	54,573,589,229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	17,104,654,511	17,480,848,346
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31,134,297,099	33,617,548,315
Cộng	48,238,951,610	51,098,396,661
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343,157,871	225,696,372
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,000,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,349,449	3,874,343
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		3,750,000
Cộng	382,507,320	233,320,715
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,434,684	650,837
Cộng	2,434,684	650,837
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59,090,909	39,632,577
- Các khoản khác	293,977,285	7,162,867
Cộng	353,068,194	46,795,444
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,890,000	
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	97,017,640	11,023,016
Cộng	100,907,640	11,023,016
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,419,682,028	1,982,066,457
- Chi phí khác	4,419,682,028	1,982,066,457
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	218,710,827	245,005,910

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

- Các chi phí bán hàng khác	218,710,827	245,005,910
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,044,668,468	1,761,308,430
- Chi phí nhân công	4,422,751,093	4,121,766,916
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	983,714,121	1,260,640,975
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,787,817,928	43,954,680,340
Cộng	48,238,951,610	51,098,396,661
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	275,595,801	160,576,233
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		122,597,115
Cộng	275,595,801	283,173,348

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
USD	50,713.74	1,174,892,943	30,992.15	716,111,699

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan
 Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải		
Cổ tức phải trả	0	0

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đặng Anh Dũng

Hải phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

